

**CÔNG TY TNHH HBG -AMHERST VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HBG -AMHERST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM HBG-AMHERST COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HBG -AMHERST CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108421187

**3. Ngày thành lập:** 06/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 34-BT2, Dự án nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473005689

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                          | 8230     |
| 2.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng                                                                                                                                                                        | 6311     |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                             | 3319     |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                           | 5621     |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống không bao gồm kinh doanh quán bar                                                                                                                                                                                                          | 5630     |
| 6.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532     |
| 7.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531     |
| 8.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; dạy máy tính                                                                                                                                                                          | 8559     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; | 4649     |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa không bao gồm kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                  | 5210     |
| 11. | Quảng cáo không bao gồm quảng cáo thuốc lá                                                                                                                                                                                                                         | 7310     |
| 12. | Lập trình máy vi tính trừ phần mềm kế toán, kiểm toán                                                                                                                                                                                                              | 6201     |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Cổng thông tin<br>trừ các loại thông tin nhà nước cấm và hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6312        |
| 15. | Hoạt động viễn thông khác<br>hoạt động của điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6190        |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 17. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741        |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759        |
| 19. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820        |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512        |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán,<br>thuế và chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020(Chính) |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ<br>trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa<br>được phân vào đâu<br>hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490        |
| 27. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511        |
| 28. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9521        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại thiết kế trong lĩnh<br>vực công nghệ thông tin, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ<br>thông tin; (luật công nghệ thông tin 2006)<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ<br>liệu;<br>Đào tạo công nghệ thông tin<br>Tích hợp hệ thống chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng cập nhật | 6209        |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>tư vấn đầu tư(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế<br>toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619        |
| 31. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc<br>biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8219        |
| 32. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811        |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG | B3117-Chung cư Thăng Long N01, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 60.000.000            | 20,000    | C3235966                                                                                                                                          |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG | số 288 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 240.000.000           | 80,000    | 011965751                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C3235966

Ngày cấp: 21/04/2017

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B3117- Chung cư Thăng Long N01, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: B3117- Chung cư Thăng Long N01, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội